

Số: /2022/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa,
giai đoạn 2022-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Ban hành Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 454/TTr-VPĐP ngày 08/7/2022 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh về việc đề nghị UBND tỉnh ban hành các Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025, kèm theo Báo cáo thẩm định số 408/BCTĐ-STP ngày 06/7/2022 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở, ngành cấp tỉnh liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao; chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới ngành phụ trách và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện và thẩm định kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới ngành phụ trách.

2. Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí để phát hành tài liệu hệ thống hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025.

b) Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị có liên quan, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã căn cứ hướng dẫn của các Sở, ngành, triển khai tổ chức thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/8/2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- BCĐ TƯ các Chương trình MTQG (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Điều phối NTM TƯ;
- Trưởng BCĐ, các Phó Trưởng BCĐ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

BỘ TIÊU CHÍ

Xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. Phân vùng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm 2 vùng:

- Vùng 1: Các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018-2020.
- Vùng 2: Các xã còn lại.

II. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | |
|-------------------------------------|--------------|--|---|--|
| | | | Vùng 1 | Vùng 2 |
| I. QUY HOẠCH | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt | Đạt |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | Đạt |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5m$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$) | 100% (Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5m$; chiều rộng nền đường $\geq 6,5m$) |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | $\geq 80\%$ (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) | 100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | 100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) | 100% (trong đó: $\geq 70\%$ bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | 100% (trong đó: $\geq 50\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) | 100% (trong đó: $\geq 60\%$ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$, chiều rộng nền đường $\geq 4,0m$) |

| | | | | |
|---|------------------------------------|--|--|--|
| 3 | Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥95% | ≥98% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1) | Xã có >3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1). Xã có ≤3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu (trong đó: ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1) |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hoá | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | - Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu đạt 700m ² ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó: + Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 200m ² . + Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối thiểu đạt 500m ² . - Quy mô của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 150 chỗ ngồi. - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt tối thiểu 90% theo quy định. | - Quy hoạch: Bố trí được quỹ đất tối thiểu 2.500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng và 1.500m ² đối với xã thuộc huyện miền núi, ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận. Trong đó: + Diện tích đất quy hoạch của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu đạt 500m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 300m ² đối với xã thuộc huyện miền núi. + Diện tích đất quy hoạch của Khu thể thao xã (chưa tính sân vận động xã) tối thiểu đạt 2.000m ² đối với xã thuộc huyện đồng bằng, 1.200m ² đối với xã thuộc huyện miền núi. - Quy mô chỗ ngồi của Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng tối thiểu đạt 250 chỗ ngồi đối với |

| | | | | |
|---|------------------------------------|--|---|---|
| | | | | xã thuộc huyện đồng bằng, 200 chỗ ngồi đối với xã thuộc huyện miền núi. - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đạt 100% theo quy định. |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | Đạt | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | 100% | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | - Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định. | - Đối với xã có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025, phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. - Đối với xã không có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn 2021-2025 hoặc có trong quy hoạch chợ của tỉnh giai đoạn sau năm 2025 và chưa có chợ thì phải có cửa hàng tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định. |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt | Đạt |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥80% | ≥85% |

| III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | | | | |
|-----------------------------------|--|--|----------|------|-----|
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người) | Năm 2022 | ≥39 | ≥39 |
| | | | Năm 2023 | ≥42 | ≥42 |
| | | | Năm 2024 | ≥45 | ≥45 |
| | | | Năm 2025 | ≥48 | ≥48 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | Đạt | Đạt | |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥70% | ≥75% | |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥20% | ≥25% | |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã | Đạt | Đạt | |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt | |
| | | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | Đạt | Đạt | |
| | | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Đạt | Đạt | |
| | | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | Đạt | Đạt | |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt từ 98% trở lên; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại Khá | Đạt | Đạt | |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | ≥70% | ≥85% | |

| | | | | |
|----|---------------------------------|--|---|---|
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | $\geq 90\%$ | $\geq 90\%$ |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | $\leq 24\%$ | $\leq 22\%$ |
| | | 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | $\geq 50\%$ | $\geq 50\%$ |
| 16 | Văn hoá | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | $\geq 70\%$ | $\geq 75\%$ |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | $\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) | $\geq 45\%$ ($\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | $\geq 90\%$ | $\geq 95\%$ |
| | | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt | Đạt |
| | | 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ | $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$ |
| | | 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | $\geq 70\%$ | $\geq 75\%$ |
| | | 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 100% |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. | $\geq 70\%$ | $\geq 85\%$ |
| | | 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | $\geq 60\%$ | $\geq 70\%$ |
| | | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | 100% |
| | | 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 30\%$ | $\geq 30\%$ |

| | | | | |
|------------------------------|--|---|------|------|
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥30% | ≥50% |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt |
| | | 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | Đạt |
| | | 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | 100% |
| | | 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Đạt |
| | | 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt |
| | | 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | Đạt | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Đạt |